

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	604,649,293,477	540,429,026,143	1,914,335,576,570	1,716,062,237,858
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2,620,568,741	1,180,588,251	5,465,564,286	5,622,769,436
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	602,028,724,736	539,248,437,892	1,908,870,012,284	1,710,439,468,422
4	Giá vốn hàng bán	17	266,980,592,879	226,505,131,001	877,456,366,604	770,011,246,983
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	335,048,131,857	312,743,306,891	1,031,413,645,680	940,428,221,439
6	Doanh thu hoạt động tài chính	18	2,350,066,308	1,461,560,168	7,117,222,669	4,773,654,144
7	Chi phí tài chính	19	1,973,630,475	3,871,826,236	11,528,502,397	17,805,246,529
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,969,419,556	3,868,576,620	11,442,619,337	17,764,076,691
9	Chi phí bán hàng	24	152,094,060,068	166,088,964,055	507,990,576,438	489,643,762,133
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	94,058,054,795	63,206,241,086	254,351,128,124	222,945,532,474
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	89,272,452,827	81,037,835,682	264,660,661,390	214,807,334,447
12	Thu nhập khác	31	(3,174,231,194)	1,208,569,868	2,443,912,620	2,495,861,511
13	Chi phí khác	32	(3,682,563,358)	804,562,398	455,599,002	2,464,458,556
14	Lợi nhuận khác	40	508,332,164	404,007,469	1,988,313,618	31,402,955
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	89,780,784,991	81,441,843,152	266,648,975,008	214,838,737,402
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26,962,447,772	17,639,541,328	66,675,349,644	42,433,441,791
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(12,495,356,410)	1,107,546,674	(16,773,952,625)	1,813,069,107
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	75,313,693,628	62,694,755,150	216,747,577,989	170,592,226,504
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	66,483,417,765	56,646,839,805	195,787,070,067	153,427,254,762
	Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62	8,830,275,863	6,047,915,345	20,960,507,922	17,164,971,742
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	70	70	4,185	3,269

Hà nội, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>1,010,170,000,951</b>	<b>888,025,065,162</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>110</b>	<b>308,893,810,924</b>	<b>297,466,318,638</b>
1 Tiền		111	163,893,810,924	207,466,318,638
2 Các khoản tương đương tiền		112	145,000,000,000	90,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>2</b>	<b>120</b>	<b>107,494,269,891</b>	<b>14,500,000,000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	107,494,269,891	14,500,000,000
<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>	<b>185,987,872,054</b>	<b>163,014,157,863</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>3</b>	131	164,674,314,902	138,089,031,947
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>4</b>	132	17,705,878,321	18,255,858,091
3 Phải thu ngắn hạn khác	<b>5</b>	136	10,578,447,190	12,690,697,953
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>6</b>	137	(6,970,768,359)	(6,021,430,128)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>140</b>	<b>351,803,505,794</b>	<b>364,250,561,407</b>
1 Hàng tồn kho		141	354,149,880,456	365,620,223,427
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(2,346,374,662)	(1,369,662,020)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>55,990,542,288</b>	<b>48,794,027,254</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1,509,695,995	3,403,818,611
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	41,261,058,377	42,121,696,818
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	13,219,787,916	3,268,511,825
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>644,751,643,856</b>	<b>683,486,922,926</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>588,565,778,286</b>	<b>619,527,444,271</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	221	534,114,047,091	567,041,810,467
- Nguyên giá		222	1,001,740,588,289	960,887,228,076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(467,626,541,198)	(393,845,417,609)
2 Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	227	54,451,731,195	52,485,633,804
- Nguyên giá		228	62,823,886,429	59,465,654,975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(8,372,155,234)	(6,980,021,171)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>7,941,130,776</b>	<b>14,423,333,008</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>8</b>	242	7,941,130,776	14,423,333,008
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500,000,000	500,000,000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>47,744,734,794</b>	<b>49,036,145,647</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	23,744,630,024	39,195,773,272
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	21,443,374,046	4,669,421,421
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	206,298,472	-
4 Lợi thế thương mại		269	2,350,432,252	5,170,950,954
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>1,654,921,644,807</b>	<b>1,571,511,988,088</b>

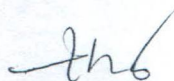


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

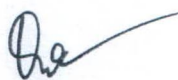
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>482,472,383,307</b>	<b>453,482,230,205</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>437,916,854,147</b>	<b>343,492,701,045</b>
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	144,624,067,095	102,706,696,269
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	322,002,917	167,908,888
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	12	313	32,956,064,593	24,596,541,925
4 Phải trả người lao động		314	51,962,508,508	42,337,824,517
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	315	53,538,014,410	27,352,408,849
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	26,361,695,568	20,480,269,378
7 Phải trả ngắn hạn khác	14	319	89,057,881,868	88,508,937,169
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	320	34,434,000,000	34,434,000,000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	4,660,619,188	2,908,114,050
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>	<b>44,555,529,160</b>	<b>109,989,529,160</b>
1 Phải trả dài hạn khác		337	-	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	338	44,555,529,160	109,989,529,160
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>1,172,449,261,500</b>	<b>1,118,029,757,883</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>410</b>	<b>1,171,159,703,077</b>	<b>1,116,169,959,036</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414,536,730,000	414,536,730,000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133,021,732,000	133,021,732,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9,652,783,012	9,652,783,012
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3,593,000)	(3,593,000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	389,305,345,240	377,188,672,853
6 LNST chưa phân phối		421	131,469,156,763	95,211,969,791
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			40,919,432,839	42,591,709,898
- LNST chưa PP kỳ này			90,549,723,924	52,620,259,893
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	93,177,549,062	86,561,664,380
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>	<b>1,289,558,423</b>	<b>1,859,798,847</b>
1 Nguồn kinh phí		431	403,039,884	839,374,300
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	886,518,539	1,020,424,547
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>	<b>1,654,921,644,807</b>	<b>1,571,511,988,088</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>266,648,975,008</b>	<b>214,838,737,402</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	81,763,560,138	82,099,343,496
Các khoản dự phòng	03	1,926,050,873	1,176,789,555
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(97,597,355)	(9,270,781)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6,423,516,194)	(3,504,445,175)
Chi phí lãi vay	06	11,442,619,337	17,764,076,691
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>355,260,091,807</b>	<b>312,365,231,188</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(33,696,048,105)	(20,896,847,443)
Biến động hàng tồn kho	10	11,264,044,499	(25,404,876,287)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	75,596,596,691	29,840,731,289
Biến động chi phí trả trước	12	17,345,265,864	6,170,088,090
Tiền lãi vay đã trả	13	(11,550,860,864)	(17,908,686,932)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53,557,731,092)	(45,746,821,997)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	730,807,880	2,130,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(23,827,890,908)	(23,495,230,752)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>337,564,275,772</b>	<b>217,053,587,156</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35,964,213,185)	(31,921,925,665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	102,900,000	492,145,912
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118,494,269,891)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25,500,000,000	4,900,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,143,432,407	4,485,042,828
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(123,712,150,669)</b>	<b>(32,044,736,925)</b>

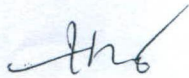


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1,023,239,617
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65,434,000,000)	(63,502,286,388)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136,986,422,558)	(141,193,892,558)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(202,420,422,558)</i>	<i>(203,672,939,329)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>11,431,702,545</i>	<i>(18,664,089,098)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	297,466,318,638	316,133,597,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,210,259)	(3,189,516)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	308,893,810,924	297,466,318,638

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 23 vào ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 23 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên



Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An	



## KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

## II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.



#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.



**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày  
31/12/2020  
Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc  
Máy móc và thiết bị  
Phương tiện vận tải  
Thiết bị văn phòng  
Tài sản cố định khác

15 - 25  
06 - 07  
05 - 08  
03 - 06  
05 - 15



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14,045,764,556	29,048,375,664
Tiền gửi ngân hàng	149,807,980,868	178,073,178,174
Tiền đang chuyển	40,065,500	344,764,800
Các khoản tương đương tiền (*)	145,000,000,000	90,000,000,000
<b>Tổng</b>	<u><b>308,893,810,924</b></u>	<u><b>297,466,318,638</b></u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.



## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	107,494,269,891	14,500,000,000
<b>Tổng</b>	<b><u>107,494,269,891</u></b>	<b><u>14,500,000,000</u></b>

## 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Công ty CP đầu tư Nam Dương	37,218,681,480	17,607,461,193
Công ty CP dược Lâm Đồng	5,134,457,450	5,262,353,991
Công ty cổ phần Sao Mai	2,502,136,486	2,578,823,063
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	2,237,372,158	3,333,447,647
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	3,466,087,340	4,599,021,521
Các khoản phải thu khách hàng khác	114,115,579,988	104,707,924,532
<b>Tổng</b>	<b><u>164,674,314,902</u></b>	<b><u>138,089,031,947</u></b>

## 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Trần Thị Tâm	3,385,000,000	3,385,000,000
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG	-	12,660,000
Trường đại học Y Hà Nội	-	961,024,400
Trung tâm dược lý lâm sàng	917,000,000	917,000,000
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	550,000,000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	12,853,878,321	12,980,173,691
<b>Tổng</b>	<b><u>17,705,878,321</u></b>	<b><u>18,255,858,091</u></b>

## 5. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<b>10,578,447,190</b>	<b>12,690,697,953</b>
Tạm ứng	4,476,209,339	6,314,444,450
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,647,334,614	2,090,261,670
Phải thu khác	4,454,903,237	4,285,991,833
<b>Tổng</b>	<b><u>10,578,447,190</u></b>	<b><u>12,690,697,953</u></b>



## 6. NỢ XẤU

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,100,776,506	4,130,008,147	6,098,154,067	76,723,939
<b>Tổng</b>	<b>11,100,776,506</b>	<b>4,130,008,147</b>	<b>6,098,154,067</b>	<b>76,723,939</b>

(\*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	3,429,383,014	-	2,993,004,213	-
Nguyên liệu, vật liệu	118,470,173,889	(2,303,078,919)	165,874,226,455	(1,351,322,415)
Công cụ, dụng cụ	185,978,600	-	478,397,330	-
Chi phí SXKD dở dang	34,755,358,499	-	25,244,344,048	-
Thành phẩm	129,069,478,153	(39,457,298)	123,413,202,559	(10,897,996)
Hàng hoá	67,956,155,066	(3,838,445)	47,617,048,823	(7,441,609)
Hàng gửi đi bán	283,353,234	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>354,149,880,456</b>	<b>(2,346,374,662)</b>	<b>365,620,223,427</b>	<b>(1,369,662,020)</b>

## 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Công trình văn phòng tại Gia Lai	-	5,194,752,092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,352,727,272	2,352,727,272
Phản mềm nhân sự - tiền lương	35,000,000	-
Khác	5,553,403,504	6,875,853,644
<b>Tổng</b>	<b>7,941,130,776</b>	<b>14,423,333,008</b>



## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2020	343,073,315,357	520,259,824,130	73,287,857,812	18,750,028,827	5,516,201,950	960,887,228,076
Số tăng trong kỳ	7,796,364,407	34,506,554,446	1,871,987,563	682,550,000	-	44,857,456,416
- Mua sắm mới	360,703,000	13,676,932,482	1,871,987,563	578,000,000	-	16,487,623,045
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7,435,661,407	20,829,621,964	-	-	-	28,265,283,371
- Tăng khác	-	-	-	104,550,000	-	104,550,000
Số giảm trong kỳ	(115,394,900)	(1,970,508,279)	(932,669,909)	(978,139,115)	(7,384,000)	(4,004,096,203)
- Giảm do thanh lý tài sản	(115,394,900)	(1,865,958,279)	(932,669,909)	(978,139,115)	(7,384,000)	(3,899,546,203)
- Giảm do phân loại lại	-	(104,550,000)	-	-	-	(104,550,000)
Số dư cuối kỳ 31/12/2020	350,754,284,864	552,795,870,297	74,227,175,466	18,454,439,712	5,508,817,950	1,001,740,588,289
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2020	117,811,370,763	210,704,899,712	47,470,205,743	13,620,511,229	4,238,430,161	393,845,417,609
Số tăng trong kỳ	21,263,927,520	47,642,731,196	6,503,591,491	1,318,721,593	883,070,677	77,612,042,477
- Trích khấu hao	21,263,927,520	47,642,731,196	6,503,591,491	1,318,721,593	883,070,677	77,612,042,477
Số giảm trong kỳ	(115,394,900)	(1,801,327,238)	(932,669,909)	(974,142,841)	(7,384,000)	(3,830,918,888)
- Giảm do thanh lý tài sản	(115,394,900)	(1,801,327,238)	(932,669,909)	(974,142,841)	(7,384,000)	(3,830,918,888)
Số dư cuối kỳ 31/12/2020	138,959,903,383	256,546,303,670	53,041,127,325	13,965,089,981	5,114,116,838	467,626,541,198
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Đầu kỳ	225,261,944,594	309,554,924,418	25,817,652,069	5,129,517,598	1,277,771,789	567,041,810,467
Cuối kỳ	211,794,381,481	296,249,566,627	21,186,048,141	4,489,349,731	394,701,112	534,114,047,091

Nguyên giá của tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng còn giá trị sử dụng

169,180,918,269

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

166,562,278,641



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	49,632,073,505	9,550,252,570	283,328,900	59,465,654,975
Số tăng trong kỳ	1,543,419,024	1,993,000,000		3,536,419,024
- Mua sắm mới	1,543,419,024	1,993,000,000		3,536,419,024
Số giảm trong kỳ	-	(178,187,570)		(178,187,570)
- Giảm do phân loại lại	-	(178,187,570)	-	(178,187,570)
Số dư cuối kỳ	51,175,492,529	11,365,065,000	283,328,900	62,823,886,429
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	1,807,211,140	4,889,481,131	283,328,900	6,980,021,171
Khấu hao trong kỳ	164,282,577	1,227,851,486	-	1,392,134,063
- Khấu hao trong năm	164,282,577	1,300,622,390	-	1,464,904,967
- Thanh lý, nhượng bán	-	(72,770,904)	-	(72,770,904)
Số dư cuối kỳ	1,971,493,717	6,117,332,617	283,328,900	8,372,155,234
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Đầu kỳ	47,824,862,365	4,660,771,439	-	52,485,633,804
Cuối kỳ	49,203,998,812	5,247,732,383	-	54,451,731,195

Tại thời điểm 31/12/2020, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283.10	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234.60	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288.75	2,350,425,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307.20	1,290,240,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301.80	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306.00	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340.00	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T. phố Hải Dương		3,518,560,000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4,972,028,674



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2,710,406,558
QSD đất tại số 2 phường Diễn Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1,845,000,000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205.10	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199.70	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147.50	3,620,363,636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270.00	3,731,036,944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273.00	1,543,419,024
QSD đất tại Đaklak		516,291,335
<b>Tổng</b>		<b>51,175,492,529</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>144,624,067,095</b>	<b>102,706,696,269</b>
Công ty TNHH Nanum CNC	35,397,988,425	17,160,011,305
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	3,357,387,622	5,394,441,454
Khách hàng khác	105,868,691,048	80,152,243,510
<b>b) Tạm ứng từ khách hàng</b>	<b>322,002,917</b>	<b>167,908,888</b>
Người mua trả tiền trước	322,002,917	167,908,888
<b>Tổng</b>	<b>144,946,070,012</b>	<b>102,874,605,157</b>



**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	4,366,958,461	50,602,295,792	52,243,108,884	2,726,145,369
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6,992,265,486	6,992,265,486	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	901,770,681	901,770,681	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,703,240,460	67,723,487,853	57,087,985,998	27,338,742,315
Thuế thu nhập cá nhân	3,526,118,044	12,612,571,275	13,248,757,850	2,889,931,469
Thuế khác	224,960	2,376,544,568	2,375,524,088	1,245,440
<b>Tổng</b>	<b>24,596,541,925</b>	<b>148,215,624,130</b>	<b>130,473,888,899</b>	<b>32,956,064,593</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	32,313,476,669	15,344,335,246
Chi phí lãi vay	-	222,241,527
Chi phí TDV	3,135,646,000	-
Chi phí cho CTV	12,079,332,479	8,950,950,439
Chi phí khác	6,009,559,262	2,834,881,637
<b>Tổng</b>	<b>53,538,014,410</b>	<b>27,352,408,849</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	119,910,627	150,772,589
BHXH, BHYT, BHTN	631,678,387	578,995,866
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	332,192,180	135,000,000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	84,998,092,978	85,108,875,478
Các đối tượng khác	2,976,007,696	2,535,293,236
<b>Tổng</b>	<b>89,057,881,868</b>	<b>88,508,937,169</b>



15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>34,434,000,000</b>	<b>34,434,000,000</b>	-	-	<b>34,434,000,000</b>	<b>34,434,000,000</b>
Vay ngân hàng ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay NH dài hạn đến hạn trả	33,934,000,000	33,934,000,000	-	-	33,934,000,000	33,934,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	500,000,000	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>144,423,529,160</b>	<b>144,423,529,160</b>	-	<b>(99,868,000,000)</b>	<b>44,555,529,160</b>	<b>44,555,529,160</b>
Vay dài hạn	142,923,529,160	142,923,529,160	-	(99,868,000,000)	43,055,529,160	43,055,529,160
Vay đối tượng khác	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-	1,500,000,000	1,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>178,857,529,160</b>	<b>178,857,529,160</b>	-	<b>(99,868,000,000)</b>	<b>78,989,529,160</b>	<b>78,989,529,160</b>

Các khoản vay gồm các hợp đồng tín dụng :

- (i) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT170-Traphacosapa ngày 26 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái. Hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy chế biến, kinh doanh dược liệu, dược phẩm, thực phẩm chức năng tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 25 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty TNHH MTV TraphacoSapa đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 350/2017-HĐCVĐADT/NHCT124 TRAPHACO HUNG YEN ngày 31 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 24 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn: Dây chuyền sản xuất thuốc viên, dây chuyền sản xuất thuốc nước-siro, thuốc nhỏ mắt-nhỏ mũi; tài sản gắn liền với đất hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam; bảo lãnh vốn của Công ty Cổ phần Traphaco có giá trị tối thiểu 250 tỷ VND trong thời gian dự nợ khoản vay.



- (iii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD/QBVMT-TRAPHACO ngày 07 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên. Số tiền vay là 2.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư mua sắm trang thiết bị khu xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất khoản vay cố định 3,6%/năm, được trả hàng quý, gốc được trả trong thời gian 4 năm trên cơ sở 01 năm một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi bảo lãnh vay vốn của ngân hàng.

**16. DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,914,335,576,570</b>	<b>1,716,062,237,858</b>
Doanh thu bán thành phẩm	1,597,431,516,391	1,409,231,597,120
Doanh thu bán hàng hóa	315,617,089,691	302,588,990,735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,286,970,488	4,241,650,003
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5,465,564,286</b>	<b>5,622,769,436</b>
Hàng bán bị trả lại	5,465,564,286	5,622,769,436
	<b>1,908,870,012,284</b>	<b>1,710,439,468,422</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	634,413,162,307	523,864,974,578
Giá vốn của hàng hóa đã bán	242,799,987,150	245,566,589,108
Giá vốn cung cấp dịch vụ	243,217,147	579,683,297
<b>Tổng</b>	<b>877,456,366,604</b>	<b>770,011,246,983</b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,378,982,216	4,083,655,559
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	274,334,561	43,538,571
Doanh thu tài chính khác	463,955,146	646,460,014
<b>Tổng</b>	<b>7,117,222,669</b>	<b>4,773,654,144</b>



## 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,442,619,337	17,764,076,691
Lỗ chênh lệch tỉ giá	78,971,352	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	6,911,708	-
Chi phí tài chính khác		41,169,838
<b>Tổng</b>	<b>11,528,502,397</b>	<b>17,805,246,529</b>

## 20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	877,698,671,262	396,076,106,221
Chi phí nhân công	455,440,447,529	378,555,089,168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78,530,014,713	82,099,343,496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281,478,683,579	153,206,505,492
Chi phí bằng tiền	237,965,790,290	233,601,241,179
<b>Tổng</b>	<b>1,931,113,607,373</b>	<b>1,243,538,285,556</b>

## 21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>254,351,128,124</b>	<b>222,945,532,474</b>
Chi phí nhân công	124,728,503,392	113,434,723,884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,475,823,539	28,594,672,475
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thuế thương mại	20,948,386,134	22,299,707,062
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	949,338,231	-
Các khoản chi phí khác	72,249,076,828	58,616,429,053
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>507,990,576,438</b>	<b>489,643,762,133</b>
Chi phí nhân viên	163,392,617,869	132,648,559,700
Chi phí quảng cáo	110,406,834,995	79,650,321,226
Chiết khấu bán hàng	66,238,187,023	61,647,833,098
Chi phí cộng tác viên	57,926,225,555	71,719,419,301
Chi phí khấu hao và hao mòn	8,247,946,110	8,355,050,119
Các khoản chi phí bán hàng khác	101,778,764,886	135,622,578,689



## 22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	9,652,783,012	377,188,672,853	95,211,969,791	1,029,608,294,657
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	12,116,672,387	(12,116,672,387)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	195,787,070,067	195,787,070,067
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Tạm ứng cổ tức 2020 tỉ lệ 20%	-	-	-	-	-	(82,901,080,000)	(82,901,080,000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(22,064,301)	(22,064,301)
Trích quỹ KTPL 2019	-	-	-	-	-	(703,260,264)	(703,260,264)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2020	-	-	-	-	-	(22,336,266,143)	(22,336,266,143)
Số dư cuối kỳ	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	9,652,783,012	389,305,345,240	131,469,156,763	1,077,982,154,015



**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	195,787,070,067	153,427,254,762
Điều chỉnh giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(22,336,266,143)	(17,905,917,599)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	173,450,803,924	135,521,337,163
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41,450,540	41,450,540
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4,185</b>	<b>3,269</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tiền tệ	31/12/2020	31/12/2019
1. Ngoại tệ các loại	USD	176,996.93	13,127.60
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	4,598,971,260	2,560,552,240

**25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3,967,575,146	3,851,644,571

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	31/12/2020	30/09/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3,820,238,432	4,695,893,760
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9,506,737,944	13,617,530,073
Sau 5 năm	6,752,048,100	19,394,900,369
<b>Tổng</b>	<b>20,079,024,476</b>	<b>37,708,324,202</b>

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12



năm 2020 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 17 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/02/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lương và thưởng	12,387,514,850	8,445,679,070

**28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 4/2020 so với Quý 4/2019 như sau:

	<u>Quý 04/2019</u>	<u>Quý 04/2020</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	62.694.755.150 VNĐ	75.313.693.628 VNĐ	20,12%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

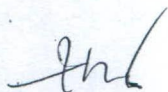
+ Doanh số bán hàng tăng trưởng 17,36% so với cùng kỳ 2019

+ Quản trị hiệu quả các khoản chi phí : chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí vật tư đầu vào.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2020 biến động tăng 20,12% so với quý 4/2019.


Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 04/2020 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã